



Original Article

Land use decisions making associated with sustainable livelihoods in Krong Nang district, Dak Lak province

Nguyen Dinh Tien*

VNU University of Economics and Business

No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received: April 21, 2025

Revised: June 18, 2025; Accepted: June 25, 2025

Abstract: The study on land use decisions linked to sustainable livelihoods in Dak Lak highlights the economic, social, and policy factors influencing the land use change decisions of farming households. Factors such as educational level, labor, income from agriculture, and non-agricultural activities all impact the allocation of land for various crops. Specifically, farmers tend to shift their farming models to cope with market fluctuations and climate change. Transitioning from shifting cultivation to long-term industrial crops or agroforestry helps farmers maintain their livelihoods but also poses risks to food security. The study results suggest integrating forest conservation programs such as PFES and REDD+ to ensure sustainability for livelihoods and forest protection.

Keywords: PFES, REDD+, land use, Dak Lak.

* Corresponding author

E-mail address: nguyendinhvien@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.531>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng đất gắn với sinh kế bền vững tại huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

Nguyễn Đình Tiến*

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 21 tháng 4 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 6 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2025

Tóm tắt: Bài nghiên cứu về quyết định sử dụng đất gắn với sinh kế bền vững tại Đắk Lắk chỉ ra các yếu tố kinh tế, xã hội và chính sách ảnh hưởng đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của nông hộ. Các yếu tố như trình độ học vấn, lao động, thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp đều có tác động đến việc phân bổ đất cho các loại cây trồng. Đặc biệt, nông dân có xu hướng thay đổi mô hình canh tác để ứng phó với biến động thị trường và biến đổi khí hậu. Việc chuyển từ canh tác nương rẫy sang cây công nghiệp dài ngày hoặc nông lâm kết hợp giúp nông dân duy trì sinh kế, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro an ninh lương thực. Kết quả nghiên cứu đề xuất các giải pháp tích hợp các chương trình bảo tồn rừng như chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), giảm phát thải từ nỗ lực giảm phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) để đảm bảo tính bền vững cho sinh kế và bảo vệ tài nguyên rừng.

Từ khóa: PFES, REDD+, sử dụng đất, Đắk Lắk.

1. Giới thiệu

Trong nhiều thập kỷ qua, các hệ sinh thái rừng trên toàn cầu đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ các hoạt động của con người và những bất cập trong quản lý tài nguyên rừng. Sự suy thoái rừng không chỉ ảnh hưởng đến đa dạng sinh học mà còn làm suy giảm các dịch vụ hệ sinh thái, gây nguy hại cho an ninh môi trường và sinh kế của cộng đồng dân cư phụ thuộc vào rừng. Nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng rất đa dạng, trong đó đáng chú ý là việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (SDĐ) sang trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển hạ tầng, khai thác gỗ không bền vững và cháy rừng (Phạm và cộng sự, 2012). Các tác nhân này ngày càng có xu hướng gia tăng và phức tạp hơn trong bối cảnh nhu cầu SDĐ tăng cao.

Các nghiên cứu trên thế giới đã nhấn mạnh mối quan hệ mật thiết giữa SDĐ và sinh kế của người dân địa phương. Soini (2005) chỉ ra rằng các hình thức SDĐ như canh tác nương rẫy không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thu nhập nông nghiệp mà còn ảnh hưởng

trực tiếp đến lao động và sinh kế của cộng đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đi sâu vào việc tích hợp các chương trình bảo tồn như PFES, REDD+ vào chiến lược sinh kế địa phương. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết trong việc xác định rõ hệ thống SDĐ hiện tại và tìm cách phát huy các phương thức canh tác truyền thống nhằm hỗ trợ việc thực thi các chính sách lâm nghiệp bền vững.

Theo Newton và cộng sự (2011), các chương trình như chi trả dịch vụ môi trường (PES) và REDD+ đã được triển khai nhằm khuyến khích bảo tồn rừng thông qua các ưu đãi tài chính dành cho cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, thành công của các chương trình này phụ thuộc rất lớn vào mức độ thay đổi hành vi của các bên liên quan, đặc biệt là sự không đồng nhất trong sinh kế địa phương. Điều này đặt ra thách thức trong việc thiết kế các chính sách phù hợp với từng vùng, nơi sinh kế, văn hóa và điều kiện kinh tế - xã hội có sự khác biệt đáng kể.

Tại Việt Nam, Đắk Lắk là một trong những tỉnh điển hình của khu vực Tây Nguyên với độ che phủ rừng 38,8%, là tỉnh đang thực hiện các

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nguyendinhvien@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.531>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

chương trình lâm nghiệp bền vững. Đây cũng là địa phương tích cực tham gia thực hiện các chính sách liên quan đến PFES, REDD+. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số cơ học, đặc biệt là sự di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung, đã gây ra sức ép lớn đối với tài nguyên đất, rừng và các vấn đề xã hội như an ninh trật tự và môi trường sinh thái (World Bank, 2019). Sự biến động dân số này kéo theo những thay đổi đáng kể trong quyết định SDD của các nông hộ, từ đó ảnh hưởng đến sinh kế và hiệu quả triển khai các chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương.

Nghiên cứu này nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến quyết định SDD của nông hộ tại Đắk Lắk, đồng thời đề xuất các giải pháp gắn kết sinh kế bền vững với mục tiêu giảm áp lực lên diện tích đất lâm nghiệp, đồng thời bảo vệ rừng và đóng góp lý luận về cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lồng ghép hiệu quả chương trình REDD+ vào chiến lược quản lý và bảo vệ rừng bền vững tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

a. Lý do chọn điểm nghiên cứu

Huyện Krông Năng thuộc vùng cao nguyên Tây Nguyên, với địa hình chủ yếu là đồi núi thấp kết hợp với cao nguyên rộng lớn, có 37.604 ha diện tích đất đỏ bazan, chiếm 61,17% diện tích tự nhiên của huyện và chiếm 12,62% diện tích đất đỏ bazan của cả tỉnh Đắk Lắk.

Ea Tam và Ea Puk là hai xã đại diện có đầy đủ các yếu tố về kinh tế- xã hội để thực hiện nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến SDD của người dân. Đây là những vùng kinh tế mới, tỷ lệ người di cư cao từ tỉnh khác như Cao Bằng, Quảng Bình, Quảng Ninh trong giai đoạn 1945-1963. Quá trình di cư đã làm gia tăng áp lực lên tài nguyên đất đai, dẫn đến nhiều xung đột liên quan đến công tác giao đất, giao rừng tại địa phương. Các yếu tố lịch sử này hiện vẫn là những vấn đề tồn đọng, đang được chính quyền địa phương xem xét và từng bước giải quyết.

b. Dữ liệu và lựa chọn mẫu

Để xác định số lượng mẫu cần thiết cho việc khảo sát nông hộ tại địa bàn nghiên cứu, nghiên cứu áp dụng công thức của Slovin (1960), kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu. Công thức Slovin cho phép tính toán số lượng mẫu khảo sát

tối ưu dựa trên tổng dân số và sai số chấp nhận được, thể hiện qua biểu thức sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2} \quad (1)$$

Trong đó: n là số lượng mẫu cần thu thập; N là tổng dân số tại địa bàn nghiên cứu; e là sai số cho phép (7%).

Dựa trên kết quả tính toán với tổng dân số tại địa bàn nghiên cứu là 129.693 vào năm 2022 (Dak Lak Statistical Office, 2023), số lượng cỡ mẫu cần khảo sát được xác định là $129.693 / (1 + 129.693 \cdot 0,072) = 204$ hộ.

Như vậy, cỡ mẫu khảo sát tối thiểu cần thiết để đảm bảo tính đại diện trong nghiên cứu là 204 hộ gia đình. Sau khi xác định cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được áp dụng để đảm bảo tính khách quan và loại bỏ sự sai lệch trong quá trình thu thập dữ liệu. Đối tượng khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách các hộ dân sinh sống tại địa bàn nghiên cứu. Phương pháp này giúp đảm bảo các hộ dân được lựa chọn là đại diện cho tổng thể, đồng thời phù hợp với điều kiện thực địa và nguồn lực thực hiện nghiên cứu. Quá trình khảo sát và phỏng vấn nông hộ thu được tổng số phiếu là 210 phiếu. Tuy nhiên, trong quá trình xử lý dữ liệu, có 8 phiếu bị thiếu thông tin không đảm bảo độ tin cậy. Do đó, tổng số phiếu đưa vào phân tích là 202 phiếu.

c. Mô hình thực nghiệm

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đường như không liên quan (Seemingly unrelated regression - SUR) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc SDD nhằm nâng cao sinh kế của người dân. Trên cơ sở phương pháp hồi quy OLS cổ điển, Zellner (1962) đã đề xuất mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát bao gồm nhiều phương trình hồi quy, mỗi phương trình đều có biến phụ thuộc riêng và các biến giải thích tương ứng. Theo Green (2002), mỗi phương trình đó có thể được hồi quy một cách riêng biệt và vì thế nó được gọi là “đường như không liên quan”.

Mô hình hồi quy SUR có dạng:

$$\begin{cases} y_{i1} = \delta_{i1} X_{i1} + \varepsilon_{i1} \\ y_{i2} = \delta_{i2} X_{i2} + \varepsilon_{i2} \\ y_{i3} = \delta_{i3} X_{i3} + \varepsilon_{i3} \\ y_{i4} = \delta_{i4} X_{i4} + \varepsilon_{i4} \end{cases} \quad (1)$$

(với $i = 1, 2, \dots, n$ và $j = 1, 2, \dots, m$)

Trong đó: $y_{i1}, y_{i2}, \dots, y_{ij}$ là biến phụ thuộc (ví dụ: tỷ lệ đất trồng lúa, tỷ lệ đất trồng cà phê... trong tổng số diện tích đất canh tác); $X_{i1}, X_{i2}, \dots, X_{ij}$ là tập các biến độc lập; δ_{ij} là tham số; ε_{ij} là sai số.

Bảng 1: Mô tả biến sử dụng trong mô hình

Biến	Mô tả
<i>Biến phụ thuộc</i>	<i>Tỷ lệ SDD so với tổng diện tích đất của hộ (%)</i>
<i>Biến độc lập</i>	
Vốn con người	
Giới	Chủ hộ (1 = nam; 0 = nữ)
Trình độ học vấn	Trình độ học vấn của chủ hộ: 1 – không được đi học; 2 – học hết cấp 1; 3 – học hết cấp 2; 4 – học hết cấp 3; 5 – đại học hoặc trung cấp học nghề
Tuổi	Tuổi của chủ hộ (năm)
Nhân khẩu	Tổng số nhân khẩu trong gia đình
Lao động	Số lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp
Vốn tài chính	
Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp	Các hoạt động tạo thu nhập từ sản xuất nông nghiệp
Thu nhập khác	Các hoạt động tạo thu nhập khác
Vốn tự nhiên	
Diện tích đất sản xuất	Tổng diện tích đất của hộ (ha)
Vốn sản xuất	
Máy móc	Nếu hộ gia đình sử dụng máy (ví dụ: gặt, thu hoạch, sấy...) cho các hoạt động nông nghiệp (1 = có, 0 = không)
Vốn xã hội	
Hội viên	Nếu hộ gia đình tham gia các hoạt động bảo vệ rừng hoặc được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (1 = có, 0 = không)
Tiếp cận thông tin	Tần suất nhận thông tin SDD từ cán bộ khuyến nông, kiểm lâm: 1 = không; 2 = hiếm khi; 3 = không thường xuyên; 4 = gần đây; 5 = đều đặn; 6 = hàng năm; 7 = hàng tháng; 8 = hàng tuần; 9 = nhận hàng ngày
Yếu tố quyền SDD	
Có quyền SDD	Tỷ lệ mảnh đất hộ gia đình đang sở hữu (%)
Có chứng nhận quyền SDD	Tỷ lệ mảnh đất hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền SDD (ví dụ: chứng nhận quyền SDD từ chính quyền địa phương, từ Chính phủ hoặc chứng nhận nộp thuế) (%)
Các yếu tố khác	
Ngập lụt	Nếu hộ gia đình bị ngập lụt trong vòng 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)
Hạn hán	Nếu hộ gia đình bị hạn hán trong 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)
Thiệt hại gia súc	Nếu hộ gia đình bị thiệt hại về gia súc trong vòng 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)
Dịch bệnh	Nếu hộ gia đình bị dịch bệnh phá hoại trong 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)
Bị mất việc làm	Nếu hộ gia đình bị mất việc làm hoặc không được trả lương trong vòng 12 qua (1 = có, 0 = không)
Giá sản phẩm giảm	Nếu hộ gia đình bị giảm giá bán sản phẩm trong vòng 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)
Giá đầu vào tăng	Nếu hộ gia đình bị tăng giá đầu vào trong vòng 12 tháng qua (1 = có, 0 = không)

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của nhóm hộ điều tra

Bảng 2 cho thấy, khoảng 91,4% chủ hộ là nam giới với độ tuổi trung bình là 42, người cao tuổi nhất là 77 tuổi và thấp tuổi nhất là 22 tuổi. Ngoài ra, hầu hết chủ hộ đã học hết tiểu học đến trung học phổ thông (chiếm khoảng 90%). Quy mô gia đình trung bình là 5 người và khoảng 3 thành viên gia đình đã tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này chỉ ra rằng hộ gia đình tại địa điểm nghiên cứu đã phân bổ phần lớn nguồn lao động cho các hoạt động nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp trung bình là 2,3 ha, trong đó chỉ có 22,16% diện tích được cấp quyền SDD như giấy chứng nhận quyền SDD do chính quyền trung ương hoặc chính quyền địa phương cấp hoặc thông qua giấy chứng nhận nộp thuế đất, hợp đồng thuê. Phần lớn hộ gia đình (73%) có máy móc nông nghiệp, ví dụ như chế biến cà phê, máy xay xát lúa, máy cày...

Khoảng 39,0% hộ gia đình đã tham gia vào một tổ chức xã hội như thành viên nhóm bảo vệ rừng hoặc liên quan đến sử dụng rừng (chương trình trồng keo, tham gia phòng cháy chữa cháy

rừng, PFES, chương trình quản lý nương rẫy tại địa phương, chương trình tái trồng rừng bằng cách trồng cây bản địa và tổ tuần tra rừng tự thành lập của bản...). Về kinh nghiệm đối với các cú sốc và khủng hoảng do thời tiết hay dịch bệnh, có khoảng 47% người được hỏi cho biết họ

từng trải qua mất mát vật nuôi, hạn hán (41%) và giá đầu ra của các loại nông sản bị giảm (44%) và lũ quét (11%), trong khi các cú sốc và khủng hoảng khác như sâu bệnh, giá đầu vào tăng chiếm tỷ lệ thấp dưới 8%.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
<i>Vốn con người</i>				
Giới tính	0,65	0,26	0	1
Trình độ học vấn	2,13	0,96	1	7
Tuổi	42	12	22	77
Nhân khẩu	5,0	1,03	2	9
Lao động	3,0	1,3	1	12
<i>Vốn tài chính</i>				
Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp	1,37	1,1	0	4
Thu nhập khác	0,8	1,18	0	5
<i>Vốn tự nhiên</i>				
Diện tích đất sản xuất	2,3	1,8	0,3	10
<i>Vốn sản xuất</i>				
Máy móc	0,73	0,44	0	1
<i>Vốn xã hội</i>				
Hội viên	0,34	0,48	0	1
Tiếp cận thông tin	4,4	2,7	1	6
<i>Yếu tố quyền SDD</i>				
Có quyền SDD	81	30,07	0	100
Có chứng nhận quyền SDD	25,16	22,1	0	84,03
<i>Các yếu tố khác</i>				
Ngập lụt	0,12	0,34	0	1
Hạn hán	0,3	0,60	0	1
Thiệt hại gia súc	0,5	0,50	0	1
Dịch bệnh	0,32	0,41	0	1
Bị mất việc làm	0,07	0,21	0	1
Giá sản phẩm giảm	0,30	0,45	0	1
Giá đầu vào tăng	0,83	0,27	0	1

Nguồn: Số liệu phỏng vấn, 2023.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sử dụng đất

Kết quả chạy mô hình SUR cho thấy các biến đưa vào mô hình có thể giải thích được từ 35 đến 71% quyết định SDD của nhóm hộ (Bảng 3). Kết quả từ VIF trung bình 2,64 cho thấy các biến sử dụng trong mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Trình độ học vấn của chủ hộ không ảnh hưởng đến việc phân bổ cho lúa nước, cây lương thực hàng năm nhưng lại có liên quan nghịch đến tỷ lệ cây công nghiệp lâu năm và nông lâm kết

hợp. Chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn sẽ phân bổ ít đất hơn cho loại hình SDD này. Ngược lại, trong mô hình SDD cho cà phê, trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến việc ra quyết định SDD. Cây cà phê mặc dù có từ lâu đời nhưng vẫn cần có kiến thức để áp dụng vào việc ra quyết định. Những hộ có trình độ học vấn cao, thường có quyết định sản xuất cà phê nhiều hơn.

Lao động trong nông nghiệp được xác định có tác động tích cực đến tỷ lệ SDD cho sản xuất lúa nước và cây ngắn ngày. Nguyên nhân chủ yếu là do các loại cây trồng này có yêu cầu cao về lao động trong quá trình canh tác. Ngược lại,

lao động lại có tác động tiêu cực đến tỷ lệ sử dụng đất cho cây công nghiệp và mô hình nông – lâm kết hợp. Điều này được lý giải bởi các loại hình sản xuất này chủ yếu cần lao động trong giai đoạn đầu khi trồng mới, trong khi nhu cầu lao động cho công tác chăm sóc và thu hoạch về sau thường thấp hơn so với lúa nước và cây ngắn ngày.

Thu nhập nông nghiệp và các nguồn thu nhập phi nông nghiệp đều có ảnh hưởng tích cực đến

tỷ trọng trồng cây cà phê và tỷ trọng cây công nghiệp/nông lâm kết hợp. Theo đó, các hộ gia đình có nhiều nguồn thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp hơn sẽ đầu tư nhiều hơn cho cây lâu năm và nông lâm kết hợp, đặc biệt là cây cao su, cây mắc ca vốn được coi là cây trồng có giá trị kinh tế cao. Nguồn thu nhập phi nông nghiệp lại có tác động tích cực đến tỷ lệ SĐĐ cho cây công nghiệp lâu năm/nông lâm kết hợp.

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sử dụng đất

Tên biến	SĐĐ trồng lúa	SĐĐ cho cây ngắn ngày	SĐĐ trồng cà phê	SĐĐ cho trồng cây lâu năm khác
<i>Vốn con người</i>				
Giới	0,00894	0,0407	0,0104	-0,0818
Trình độ học vấn	0,000935	0,00595	0,0529*	-0,0509***
Tuổi	-0,000195	-0,00193*	-0,000154	0,000815
Nhân khẩu	0,00547	-0,00829	-0,000810	0,00599
Lao động	0,0541**	0,0293**	0,00993	-0,0875***
<i>Vốn tài chính</i>				
Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp	-0,0499	0,00244	-0,0206	0,0624**
Thu nhập khác	0,0205	0,00527	-0,0988**	0,0607**
<i>Vốn tự nhiên</i>				
Diện tích đất sản xuất	-0,0514***	0,00924	-0,0420***	0,0793***
<i>Vốn sản xuất</i>				
Máy móc	0,0708	-0,0347	-0,00215	-0,00951
<i>Vốn xã hội</i>				
Hội viên	-0,0675	-0,00993	0,0239	0,0743**
Tiếp cận thông tin	-0,00888	-0,00310	0,000962	0,0198***
<i>Yếu tố quyền SĐĐ</i>				
Có quyền tiếp cận SĐĐ	-0,000738	-0,00117***	0,000471	0,000402
Có chứng nhận quyền SĐĐ	0,000155	0,00000872	-0,00195	0,00305***
<i>Các yếu tố khác</i>				
Hạn hán	0,0636	0,0197	-0,0972*	0,0238
Ngập lụt	-0,0342	-0,00597	0,0993	-0,0181
Dịch bệnh	0,0501	-0,0250	-0,0234	0,00717
Thiệt hại gia súc	-0,0684	0,0161	0,0619	0,0118
Giá sản phẩm giảm	-0,0718	0,0829***	0,0220	-0,0430
Giá đầu vào tăng	-0,0812	0,0369	-0,0120	-0,0339
Bị mất việc làm	0,0252	-0,00666	0,0547	0,0706
Hàng số	0,324*	0,111	0,504**	-0,0204
<i>Độ tin cậy mô hình</i>				
R ²	0,4033	0,4848	0,3577	0,7152
Chi ² (probability)	60,82 (0,0000)	84,69 (0,0000)	50,13 (0,0003)	225,97 (0,0000)

Ghi chú: *, ** và *** biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Khi các hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp lớn hơn, họ có xu hướng SĐĐ cho cây lâu năm và nông lâm kết hợp. Tuy nhiên, quy mô đất nông nghiệp không có tác động đáng kể đến cây trồng ngắn ngày (biến không có ý nghĩa thống kê). Cây cà phê không được người dân ưu

tiên mở rộng sản xuất bởi một phần diện tích cà phê tại hai xã đã ổn định, nhiều hộ gia đình có giống cà phê đã già cỗi, người dân thường có xu hướng thay đổi cây trồng mới. Ngoài ra, quy định hạn chế xâm lấn vào diện tích lâm nghiệp của chính quyền trong canh tác cà phê bền vững

cũng ảnh hưởng đến quyết định của hộ dân. Hiện nay, nhiều gia đình phát huy mô hình trồng xen cây mắc ca, sầu riêng hoặc keo vào các phần diện tích trồng cà phê hoặc ngô sắn nhằm phát huy hiệu quả SDĐ cũng như hạn chế sự bốc hơi nước.

Quyền SDĐ là biến quan trọng trong quyết định của nông dân về canh tác cây trồng ngắn ngày. Nông dân sẽ phân bổ ít đất hơn cho cây trồng ngắn ngày trong tổng số các thửa ruộng mà họ sở hữu. Quyền sở hữu đất hay chứng nhận quyền SDĐ có tác động tích cực đến đất được phân bổ cho cây công nghiệp và nông lâm kết hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyền SDĐ và chứng nhận quyền sở hữu đất không có tác động đáng kể đến lúa nước, cây trồng hàng năm nương rẫy và cà phê. Điều này có thể giải thích rằng các hoạt động canh tác cà phê và trồng cây ngắn ngày được chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh phân định rõ ràng, do đó, người dân có quyền tự chủ hạn chế về quy mô trang trại của mình. Về sản xuất lúa, do thiếu đất canh tác, đất bạc màu và cơ sở hạ tầng không đủ, việc mở rộng sản xuất lúa rất khó khăn. Điều này khiến người dân ít kiểm soát được đất cho sản xuất lúa.

Hộ gia đình là thành viên của các nhóm bảo vệ rừng và có nhiều khả năng tiếp cận thông tin về SDĐ hơn sẽ có xu hướng phân bổ nhiều đất hơn cho nông lâm kết hợp và cây lâu năm. Hiện nay chính sách của Chính phủ khuyến khích người dân địa phương phát triển cây ăn quả và cây mang lại giá trị kinh tế cao. Do đó, họ có xu hướng phân bổ đất của mình cho nông lâm kết hợp.

Về cú sốc và khủng hoảng, nghiên cứu chỉ ra rằng cây trồng ngắn ngày và cà phê dễ bị tổn thương trước rủi ro khí hậu và cú sốc thị trường, trong khi các mục đích SDĐ khác (lúa nước, cây lâu năm và nông lâm kết hợp) không có mối quan hệ đáng kể với cú sốc và khủng hoảng. Đặc biệt, giá đầu ra giảm chỉ có tác động tích cực đến diện tích đất dành cho cây trồng ngắn ngày. Điều này cho thấy, đối với cây trồng ngắn ngày, khi giá bán sản phẩm giảm, người dân dễ dàng thay thế bằng loại cây trồng khác theo mùa vụ, việc thay đổi cây trồng ngắn ngày cũng dễ hơn để đối phó với những biến động của thị trường. Ngoài ra, hạn hán có liên quan tiêu cực đến diện tích đất dành cho cây cà phê. Tình trạng thiếu nước sản xuất ảnh hưởng đến việc lựa chọn sản xuất cây cà phê đối với hộ dân, tình trạng hệ thống thủy lợi kém khiến nông dân không thể mở rộng canh tác các loại cây trồng hàng năm.

4. Kết luận

Việc SDĐ của nông hộ chịu ảnh hưởng đáng kể từ các chính sách phát triển của Chính phủ, đặc biệt là các quy định hạn chế hoạt động canh tác nương rẫy. Theo đó, diện tích nương rẫy truyền thống dần được chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, trong khi chính quyền địa phương tăng cường kiểm soát việc mở rộng đất canh tác theo hình thức này. Bên cạnh đó, quá trình đa dạng hóa sinh kế theo hướng kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp có xu hướng làm giảm diện tích cây trồng hàng năm, nhưng lại thúc đẩy sự phát triển của cây công nghiệp và các mô hình nông – lâm kết hợp. Trước các cú sốc như biến động giá cả thị trường, người dân thường lựa chọn cây trồng ngắn ngày vì tính linh hoạt và khả năng xoay vòng vốn nhanh. Ngược lại, khi đối mặt với các tác động dài hạn như hạn hán và suy thoái đất, diện tích trồng cây dài ngày như cà phê có xu hướng bị thu hẹp. Trong bối cảnh đó, an ninh lương thực tiếp tục là yếu tố ưu tiên hàng đầu trong quyết định phân bổ đất của nông dân, bên cạnh mục tiêu đảm bảo thu nhập ổn định.

Mặc dù tình trạng khai thác gỗ trong rừng tự nhiên đã giảm, hiện tượng xâm lấn đất rừng để trồng cà phê hoặc phá rừng phục vụ sản xuất nông nghiệp vẫn tồn tại, phản ánh áp lực sinh kế đối với người dân. Nhiều hộ dân đã chuyển hướng sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây công nghiệp hoặc mô hình nông – lâm kết hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy địa phương có tiềm năng thuận lợi để triển khai các chương trình bảo vệ rừng như PFES, REDD+. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả bền vững, cần lồng ghép các hoạt động của PFES, REDD+ vào chiến lược phát triển rừng của tỉnh, đồng thời bảo đảm sự tham gia thực chất của phụ nữ và các nhóm yếu thế. Ngoài ra, cần chú trọng giới thiệu các sinh kế thay thế nhằm giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân địa phương.

Tài liệu tham khảo

- Pham, T. T., Moeliono, M., Nguyen, T. H., Nguyen, H. T., & Vu, T. H. (2012). The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions. *Occasional Paper* 75. CIFOR. <https://doi.org/10.17528/cifor/003737>
- Soini, E. (2005). Land use change patterns and livelihoods on the slopes of Mt. Kilimanjaro, Tanzania. *Agricultural Systems*, 85, 306-323. <https://doi.org/10.1016/j.agry.2005.06.013>

- Newton, P., Endo, W., & Peres, C. (2011). Determinants of livelihood strategy variation in two extractive reserves in Amazonian flooded and unflooded forests. *Environmental Conservation*, 39(02), 97-110. doi:10.1017/s0376892911000580
- World Bank. (2019). *Ethnic Minorities Development Plan of Dak Lak Province. Vietnam Improved Land Governance and Databased Project*. <https://documents1.worldbank.org/curated/es/616641564114718483/pdf/Ethnic-Minorities-Development-Plan-Dak-Lak-Province.pdf>
- Slovin, E. (1960). Slovin's Formula for Sampling Technique. <https://prudencexd.weebly.com/>
- Dak Lak Statistical Office (2023). *Statistical Yearbook of Dak Lak*. Statistical Publishing House.
- Zellner, A. (1962). An efficient method of estimating seemingly unrelated regressions and tests for aggregation bias. *J. Am. Stat. Assoc.*, 57(298), 348-368. <https://doi.org/10.2307/2281644>
- Green, L. J. (2002). *African American English: A Linguistic Introduction*. Cambridge University Press.